

Số: 20012025_UOBAMVN/CV
V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận
so với cùng kỳ năm trước

Ngày 20 tháng 1 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,
- Căn cứ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty CP quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam).

Công ty CP quản lý quỹ UOB Asset Management Việt Nam xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023, theo đó lợi nhuận sau thuế quý 4.2024 lỗ (2,230,787,439) đồng so với khoản lỗ (4,417,078,645) đồng của kỳ báo cáo quý 4.2023, lỗ quý này giảm 49% so với kỳ quý 4.2023 là do các yếu tố chính sau:

- Doanh thu hoạt động trong kỳ tăng 2,126,238,894 đồng tương đương tăng 58% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng 812,975,426 đồng tương đương tăng hơn 20 lần so với cùng kỳ năm ngoái.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng 830,967,023 đồng tương đương tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Cụ thể vui lòng xem bảng tính bên dưới

Chỉ tiêu	Số so sánh		Tăng/Giảm	% Tăng/ Giảm
	Quý 4.2024	Quý 4.2023		
Doanh thu	5,782,869,877	3,656,630,983	2,126,238,894	58%
Doanh thu hoạt động tài chính	853,414,678	40,439,252	812,975,426	2010%
Chi phí tài chính	25,033,695	103,077,604	-78,043,909	-76%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,842,038,299	8,011,071,276	830,967,023	10%
Lãi/Lỗ từ hoạt động kinh doanh	-2,230,787,439	-4,417,078,645	2,186,291,206	-49%
Lãi/Lỗ kế toán trước thuế	-2,230,787,439	-4,417,078,645	2,186,291,206	-49%
Lỗ sau thuế TNDN	-2,230,787,439	-4,417,078,645	2,186,291,206	-49%

DVT: đồng

Trên đây là giải trình của công ty về lý do chính dẫn đến sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế của công ty tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024 so với báo cáo cùng kỳ quý 4 năm 2023.

Trân trọng cảm ơn!

Tổng giám đốc

Thiều Thị Nhật Lệ

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)
Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Đường Lê Duẩn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	06
- Thuyết minh báo cáo tài chính	07 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Số đầu năm 2024
A . TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		87,838,210,743	91,362,856,860
I. Tiền và tương đương tiền	110		83,409,558,720	49,190,836,227
1. Tiền mặt tại quỹ	111	V.1	1,713,111	4,190,836,227
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		83,407,845,609	45,000,000,000
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Tương đương tiền	114			
II. Đầu tư ngắn hạn	120		-	39,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2		-
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122			39,500,000,000
III. Các khoản phải thu	130		3,999,493,391	2,226,785,013
1. Phải thu khách hàng	131		3,760,935,726	
2. Trả trước cho người bán	132		45,905,492	
3. Phải thu nội bộ	133		-	4,188,701
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	-	2,222,596,312
5. Phải thu khác	135	V.4	192,652,173	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		429,158,633	445,235,620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20,470,002
2. Đặt cọc đến nhà cung cấp	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154		424,765,618	424,765,618
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,393,015	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,444,708,417	6,358,480,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	687,572,000
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	687,572,000
II. Tài sản cố định	220		6,684,957,261	5,573,162,184
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,546,982,076	4,061,631,137
- Nguyên giá	221.1		6,602,907,435	5,268,033,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	221.2		(2,055,925,359)	(1,206,402,698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	215		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,137,975,186	1,511,531,047
- Nguyên giá	227.1		2,791,786,258	1,874,636,119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	227.2		(653,811,072)	(363,105,072)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.5		
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		759,751,156	97,746,561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62,179,156	97,746,561
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.6	697,572,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95,282,919,161	97,721,337,605

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Số đầu năm 2024
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		4,605,077,463	5,600,389,989
I. Nợ ngắn hạn	310		4,605,077,463	5,600,389,989
1. Vay ngắn hạn	311		-	2,074,506,151
2. Phải trả người bán	312	V.7	929,571,289	86,104,284
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	892,097,495	814,407,585
5. Phải trả công nhân viên	315		1,915,700,000	1,440,000,000
6. Chi phí phải trả	316		-	1,185,371,969
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		867,708,679	
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90,677,841,698	92,120,947,616
I. Nguồn vốn	410		90,677,841,698	92,120,947,616
1. Vốn của chủ sở hữu	411		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn góp cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	420		(47,879,052,384)	(47,879,052,384)
10.1 Lợi nhuận năm nay	420.1		(1,443,105,919)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		95,282,919,161	97,721,337,605

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Cẩm Nhung

Phùng Thị Cẩm Nhung

Thiều Thị Nhật Lệ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	TM	Mã số	Tại ngày 31/12/2024	Số đầu năm 2024
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ		002	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		003	-	-
5. Ngoại tệ các loại		004	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		005	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.9	030	84,836,817,534	66,546,457,085
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	3,767,164,116	428,007,001
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	81,069,653,418	66,118,450,084
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.10	040	2,199,791,504,515	2,049,572,607,394
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	50,351,112,900	9,475,530,810
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	2,149,440,391,615	2,040,097,076,584
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	a	050	454,094,264	564,960,274
10.1 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.12	051	726,761,402	34,715,327

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Cẩm Nhung

Phùng Thị Cẩm Nhung

Thiều Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	V.13	5,782,869,877	3,656,630,983	19,514,770,447	14,978,196,665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		5,782,869,877	3,656,630,983	19,514,770,447	14,978,196,665
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20	V.14	5,782,869,877	3,656,630,983	19,514,770,447	14,978,196,665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		853,414,678	40,439,252	15,548,140,887	2,123,260,815
7. Chi phí tài chính	22	V.15	25,033,695	103,077,604	(26,860,604)	254,449,396
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,842,038,299	8,011,071,276	36,532,877,857	27,600,357,099
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,230,787,439)	(4,417,078,645)	(1,443,105,919)	(10,753,349,015)
10. Thu nhập khác	31	V.16	-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,230,787,439)	(4,417,078,645)	(1,443,105,919)	(10,753,349,015)
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2,230,787,439)	(4,417,078,645)	(1,443,105,919)	(10,753,349,015)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Thị Cẩm Nhung

Phùng Thị Cẩm Nhung

Thiều Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,038,883,432	9,120,539,142
- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(12,180,159,081)	(7,794,824,806)
- Tiền trả cho người lao động	03		(21,489,623,321)	(16,873,309,322)
-Tiền chi trả lãi vay	04		(101,154,069)	(217,901,188)
- Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		355,642,569	109,545,096
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(931,346,733)	(1,916,946,672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,307,757,203)	(17,572,897,750)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(2,252,023,740)	(359,140,894)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82,000,000,000)	(52,000,000,000)
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	17,080,495,160
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		121,500,000,000	-
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,353,009,587	40,439,253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52,600,985,847	(35,238,206,481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	48,000,000,000
- Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	6,475,250,754
- Tiền trả nợ vay gốc	34		(2,074,506,151)	(4,400,744,603)
- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,074,506,151)	50,074,506,151
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		34,218,722,493	(2,736,598,080)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,190,836,227	6,929,228,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			(1,793,982)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		83,409,558,720	49,190,836,227

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Cẩm Nhung Phùng Thị Cẩm Nhung

Thiều Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Quý IV/2023	Quý IV/2024	Quý IV/2023		Quý IV/2024		Quý IV/2023	Quý IV/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140,000,000,000	140,000,000,000					140,000,000,000	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									-
3. Vốn khác của chủ sở hữu									-
4. Cổ phiếu quỹ									-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển									-
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VI	(43,461,973,739)	(47,091,370,864)		4,417,078,645		2,230,787,439	(47,879,052,384)	(49,322,158,303)
Tổng cộng		96,538,026,261	92,908,629,136	-	4,417,078,645	-	2,230,787,439	92,120,947,616	90,677,841,697

Người lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tổng Giám đốc

Phùng Thị Cẩm Nhung

Phùng Thị Cẩm Nhung

Thiều Thị Nhật Lệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty CP Quản Lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép 49/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 và giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 43/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 15/06/2021.

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty : 140.000.000.000 VND (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính : 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán của Công ty Quản Lý Quỹ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Còn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
1. Tiền mặt tại quỹ	1,713,111	3,940,345
2. Tiền gửi Ngân hàng (a)	83,407,845,609	4,186,895,882
3. Tiền đang chuyển		
4. Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	83,409,558,720	4,190,836,227

(a) Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi Ngân hàng như sau:

Tiền gửi thanh toán

BIDV	886,172,312	137,526,254
Vietcombank	43,138,364	135,427,165
Vietcombank_EUR	-	
Techcombank_EUR	-	
Techcombank_VND	80,907,082	83,347,962
UOBV_1023752838	73,390,575,376	3,821,687,026
UOBV_1053017202	7,052,475	8,907,475
Deposit VND - VPB	9,000,000,000	
Cộng	83,407,845,609	4,186,895,882

2. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
Đầu tư vào quỹ UVEEF		39,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		45,000,000,000
	-	84,500,000,000

3. Các khoản phải thu

	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3,108,381,425	2,222,596,312
- Phải thu phí thưởng hoạt động	652,554,301	
	3,760,935,726	2,222,596,312

4. Các khoản phải thu khác

- Tạm ứng	4,393,015	4,188,701
- Dự tính lãi ngân hàng có kỳ hạn	192,652,173	
- Phải thu khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	20,470,002
- Trả trước cho người bán	45,905,492	
Cộng	242,950,680	24,658,703

5. Đầu tư dài hạn khác

Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
-	-

6. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Đặt cọc văn phòng	659,934,000	659,934,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn làm thẻ taxi	20,000,000	20,000,000
- Ký quỹ vào tài khoản kinh doanh chứng khoán	17,638,000	7,638,000
Chi phí trả trước dài hạn	62,179,156	97,746,561
Cộng	759,751,156	785,318,561

7. Tài sản cố định:

Tài sản cố định:	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	6,602,907,435	5,268,033,835
Khấu hao lũy kế	(2,055,925,359)	(1,206,402,698)
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	4,546,982,076	4,061,631,137
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	2,791,786,258	1,874,636,119
Khấu hao lũy kế	(653,811,072)	(363,105,072)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	2,137,975,186	1,511,531,047
7. Phải trả người bán	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
CONG TY CO PHAN FINCORP	3,995,569	
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT	23,540,821	
Công ty CP Maison Gourmet group	33,505,384	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VĂN PHÒNG PHƯƠNG ĐÔNG	1,879,740	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH	300,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM	2,111,000	
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VIỆT AN.	32,140,800	
CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH KHÁCH SẠN PLAZA	13,664,160	
CÔNG TY TNHH LIÊN KẾT NHANH	2,031,610	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI DƯƠNG HẠNH	1,716,218	
UOB Singapore	58,162,513	46,360,284
Ngân hàng UOB Việt Nam	811,885,987	
CỬA HÀNG THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG PHAN KHANG	2,800,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY GFC		39,744,000
Cộng	987,733,802	86,104,284
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
- Thuế thu nhập cá nhân	892,097,495	814,407,584
Cộng	892,097,495	814,407,584
9. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
9.1 Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác		
Số dư đầu kỳ	90,306,105,710	54,064,383,214
Tăng trong kỳ	544,964,227,342	551,360,656,531
- Tăng vốn đầu tư ủy thác	-	-
- Giám liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán và các hoạt động khác	544,964,227,342	551,360,656,531
Giảm trong kỳ	(550,433,515,518)	(495,429,754,517)
- Giảm vốn đầu tư ủy thác		
- Giám liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán và các hoạt động khác	(550,433,515,518)	(495,429,754,517)
Số dư cuối kỳ	84,836,817,534	109,995,285,228
9.2 Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:		
Khách hàng United Vietnam Equity Fund	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
- Số dư đầu kỳ	78,205,470,590	35,810,368,157
- Tăng trong kỳ - tăng vốn		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	522,301,222,692	551,360,656,531
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(520,905,645,959)	(495,429,754,517)
- Số dư cuối kỳ	79,601,047,323	91,741,270,171
Khách hàng Lim Chin Tong	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
- Số dư đầu kỳ	991,921,788	544,008,115
- Tăng trong kỳ - theo HĐQT		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	1,274,051,997	2,228,515,997
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(1,451,164,537)	(2,034,552,127)
- Số dư cuối kỳ	814,809,248	737,971,985
Khách hàng Jimmy Ong	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
- Số dư đầu kỳ	553,094,937	14,301,436,830
- Tăng trong kỳ - theo HĐQT		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	2,949,082,957	82,973,663,546
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(3,101,807,378)	(82,829,434,957)
- Số dư cuối kỳ	400,370,516	14,445,665,419
Khách hàng Cong Ong	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
- Số dư đầu kỳ	161,228,414	3,835,249,473
- Tăng trong kỳ - theo HĐQT		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	776,633,649	22,246,561,394
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(819,175,520)	(22,208,501,677)
- Số dư cuối kỳ	118,686,543	3,873,309,190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Khách hàng Cao Ngọc Hải	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
	325,577,948	
	587,563,363	5,000,082,192
	(529,609,922)	(1,475,591,292)
- Số dư đầu kỳ	383,531,389	3,524,490,900
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư		
- Số dư cuối kỳ		
Khách hàng Nguyễn Phương Anh	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
	584,953,818	
	3,355,793,908	
	(3,573,873,460)	
- Số dư đầu kỳ	366,874,266	
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Số dư cuối kỳ		
Khách hàng Huỳnh Thanh Hải	Số cuối quý II/2024	Số cuối quý II/2023
	295,525,544	
	1,294,819,558	
	(1,433,068,295)	
- Số dư đầu kỳ	157,276,807	
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Số dư cuối kỳ		
Khách hàng Nguyễn Thanh Giang	Số cuối quý II/2024	Số cuối quý II/2023
	254,430,782	
	1,491,156,231	
	(1,592,023,255)	
- Số dư đầu kỳ	153,563,758	
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Số dư cuối kỳ		
Khách hàng Hồng Uyển Trân	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
	338,344,863	
	1,631,100,593	
	(1,788,211,918)	
- Số dư đầu kỳ	181,233,538	
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Số dư cuối kỳ		
Khách hàng Leng	Số cuối quý II/2024	Số cuối quý II/2023
	110,555,730	
	694,067,109	
	(669,883,051)	
- Số dư đầu kỳ	134,739,788	
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Số dư cuối kỳ		
Khách hàng Ông Văn Dũng	Số cuối quý II/2024	Số cuối quý II/2023
	4,149,193,295	
	2,610,322,013	
	(6,465,205,146)	
- Số dư đầu kỳ	294,310,162	
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Số dư cuối kỳ		
Khách hàng Nguyễn Thị Việt Hoa	Số cuối quý III/2024	Số cuối quý III/2023
	4,335,808,001	
	4,724,219,991	
	(6,645,417,016)	
- Số dư đầu kỳ	2,414,610,976	
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		
- Số dư cuối kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Cổ phiếu niêm yết & Trái Phiếu	50,351,112,900	3,475,860,983
Trong đó		
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (a)	2,149,440,391,615	2,361,847,465

(a) Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Mã cổ phiếu	Công ty	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị giảm
ACB		26,300	680,874,782	678,540,000	(2,334,782)
CTR		4,600	607,506,259	572,700,000	(34,806,259)
FOX		3,000	313,974,467	291,000,000	(22,974,467)
GMD		14,232	940,813,730	927,926,400	(12,887,330)
IDC		25,900	1,482,928,124	1,442,630,000	(40,298,124)
MBB		27,500	699,966,176	690,250,000	(9,716,176)
MWG		40,800	2,662,395,305	2,488,800,000	(173,595,305)
NLG		18,500	757,247,880	676,175,000	(81,072,880)
PVT		20,500	602,440,662	567,850,000	(34,590,662)
SIP		14,900	1,253,477,400	1,238,190,000	(15,287,400)
SSI		2,390	65,314,933	62,259,500	(3,055,433)
VCB		7,800	720,971,264	711,360,000	(9,611,264)
VHC		11,540	839,030,950	813,570,000	(25,460,950)
Tổng			11,626,941,932	11,161,250,900	(465,691,032)

10.2 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (nước ngoài)	Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
Cổ phiếu niêm yết & Trái Phiếu	1,809,681,961,112	2,144,851,600,136
Trong đó		
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (b)	265,426,805,254	802,630,519,550
	-	

(b)Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Mã cổ phiếu	Công ty	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị giảm
CTR		4,600	605,436,795	572,700,000	(32,736,795)
DBC		90	2,773,564	2,497,500	(276,064)
DCM		619,000	23,431,409,503	22,036,400,000	(1,395,009,503)
DPM		351,800	13,357,314,407	12,313,000,000	(1,044,314,407)
GAS		5,559	496,331,153	378,567,900	(117,763,253)
GMD		12,999	854,485,501	847,534,800	(6,950,701)
IDC		10,200	577,695,245	568,140,000	(9,555,245)
MWG		2,011,200	127,770,916,371	122,683,200,000	(5,087,716,371)
NLG		7,500	326,714,336	274,125,000	(52,589,336)
PTB		728,580	51,618,256,287	49,033,434,000	(2,584,822,287)
SAB		44,600	4,149,290,128	2,475,300,000	(1,673,990,128)
SIP		5,000	420,630,000	415,500,000	(5,130,000)
SSI		99,510	2,714,977,991	2,592,235,500	(122,742,491)
TCB		41,900	1,040,678,680	1,032,835,000	(7,843,680)
TCSCPO2325002		9,586	958,600,000	948,496,356	(10,103,644)
TIP		50	1,250,000	1,065,000	(185,000)
VCB		7,700	718,915,629	702,240,000	(16,675,629)
VHC		5,900	443,513,494	415,950,000	(27,563,494)
VIB		1,365,446	31,794,665,437	26,899,286,200	(4,895,379,237)
VNM		36,000	2,621,958,747	2,282,400,000	(339,558,747)
VRE12007		15,000	1,520,991,986	1,513,980,000	(7,011,986)
			265,426,805,254	247,988,887,256	(17,437,917,998)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

11. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác

 Phải thu cổ tức bằng tiền
 Phải thu bán chứng khoán
 Phải thu lãi tiền gửi

Cộng

Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
119,565,000	8,051,369,657
-	4,470,131,662
334,529,264	
454,094,264	12,521,501,319

12. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác

 Phải trả phí quản lý DMTĐ CK
 Phải trả phí ngân hàng lưu ký
 Phí thưởng hoạt động
 Phải trả mua chứng khoán
 Phải trả khác

Cộng

Số cuối quý IV/2024	Số cuối quý IV/2023
75,024,385	20,146,524
-	1,100,000
651,122,017	
-	5,985,609,969
615,000	
726,761,402	6,006,856,493

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

 Doanh thu quản lý quỹ và doanh thu mua lại chứng chỉ quỹ:
 UVEEF
 UVDIF
 UVEF
 Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:
 PA
 Doanh thu từ phí thưởng hoạt động
 Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK
 Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
2,609,605,864	579,219,256
373,939,330	
1,927,813,935	2,255,645,997
218,956,447	63,584,229
652,554,301	
	1,290,000,000
5,782,869,877	4,188,449,482

14. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức, trái tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán trái phiếu
- Lãi do bán chứng chỉ quỹ

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
853,414,678	429,992
	2,081,595,160
853,414,678	2,082,025,152

15. Chi phí tài chính

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí bán trái phiếu
- Chi phí lãi vay

Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
25,033,695	84,069,001
25,033,695	84,069,001

16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
-	
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1	Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không phát sinh trong kỳ.		
2	Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh trong kỳ.		
3	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:		
	Thu nhập:		
	Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	4,911,359,129	2,501,502,175
	Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	218,956,447	80,128,808
	Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	652,554,301	
	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		1,075,000,000
	- Doanh thu hoạt động tài chính	853,414,678	94,853,757
	Doanh thu khác		
	Giá vốn		
	Chi phí:		
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,842,038,299	8,011,071,276
	- Chi phí tài chính	25,033,695	157,492,109
	- Chi phí khác		
	Lãi (Lỗ)	(2,230,787,439)	(4,417,078,645)
	Cộng:		
4	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
		Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Tổng lợi nhuận trước thuế	(2,230,787,439)	(4,417,078,645)
	Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận	15,830,610	45,448,538
	+ Điều chỉnh tăng: Chi phí không hoá đơn	15,830,610	45,448,538
	+ Điều chỉnh tăng: Lỗ do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		
	+ Điều chỉnh tăng: Doanh thu chưa thực hiện đã xuất hoá đơn		
	Lỗ các kỳ trước chuyển sang		
	Tổng thu nhập chịu thuế	(2,214,956,829)	(4,371,630,107)
	+ Thuế TNDN phải nộp 20%	-	
	+ Thuế TNDN được miễn giảm		-
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương thưởng của các thành viên chủ chốt quý IV năm 2024 là 574,640,000 VND (quý IV/2023: 543,960,000 VND).

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Cẩm Nhung

Phùng Thị Cẩm Nhung

Thiều Thị Nhật Lệ